

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Quốc Nghi¹ và Bùi Văn Trịnh²

ABSTRACT

Data from a direct survey with 150 Khmer households in Tra Vinh, 90 Cham households in An Giang which have been analyzed using model linear regression analysis showed that factors affecting the average income per person of ethnic minority households in the Mekong Delta include education of the household's head, education level of main labor, number of household members, income generating activities of households, age of labor in households and access to policy support. In particular, the number of household members and age of labor in the household are negatively correlated with the average income per person of ethnic minority households, the factor of income generating activities has the strongest effect on the average income per person of ethnic minority households in the Mekong Delta.

Keywords: *livelihoods, resources, minority ethnic groups, average income*

Title: *Factors influencing the income of minority ethnic groups in the Mekong Delta*

TÓM TẮT

Thông qua số liệu điều tra trực tiếp từ 150 hộ Khmer ở tỉnh Trà Vinh, 90 hộ Chăm ở tỉnh An Giang và áp dụng mô hình phân tích hồi qui tuyến tính cho thấy, các nhân tố tác động đến thu nhập bình quân/người của hộ dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là: trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn của lao động trong hộ, số nhân khẩu trong hộ, số hoạt động tạo thu nhập của hộ, độ tuổi của lao động trong hộ và tiếp cận với các chính sách hỗ trợ. Trong đó, nhân tố số nhân khẩu và độ tuổi của lao động trong hộ tỷ lệ nghịch với thu nhập bình quân/người của hộ dân tộc, nhân tố số hoạt động tạo ra thu nhập của hộ có tác động mạnh nhất đến thu nhập bình quân/người của hộ dân tộc thiểu số ở ĐBSCL.

Từ khóa: *sinh kế, nguồn lực, dân tộc thiểu số, thu nhập bình quân*

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

ĐBSCL là khu vực có nhiều dân tộc khác nhau như: Kinh, Hoa, Chăm, Khmer cùng chung sống. Trong đó, phải kể đến là dân tộc Chăm tập trung nhiều nhất tỉnh An Giang và dân tộc Khmer tập trung chủ yếu ở tỉnh Trà Vinh, đây là hai dân tộc có rất nhiều những đặc điểm nhân chủng riêng, có ngôn ngữ riêng, chữ viết riêng, có bản sắc văn hoá riêng và việc chọn sinh kế cũng rất phong phú, đa dạng. Do những điều kiện khách quan lẫn chủ quan nên đời sống kinh tế xã hội của người Chăm và người Khmer thường không ổn định. Những năm qua, mặc dù lãnh đạo hai tỉnh An Giang và Trà Vinh đã có nhiều cố gắng để thực hiện các chính sách nhằm ổn định và nâng cao đời sống cho hai dân tộc này, nhưng do những hạn chế về trình độ văn hoá, nguồn lực tài chính và một số nguyên nhân khách quan nên nhiều gia đình đồng bào Chăm và Khmer còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Chính vì thế, nghiên cứu này sẽ đi sâu phân tích thực trạng các nguồn lực sẵn có

¹ Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ

² Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Cần Thơ

của hộ dân tộc Chăm và Khmer, đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập bình quân/người của hộ dân tộc từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người Chăm và người Khmer. Kết quả nghiên cứu là căn cứ khoa học cho các cơ quan ban ngành hữu quan trong việc hoạch định các chính sách có liên quan đến an sinh xã hội cho người dân tộc thiểu số ở ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu này được thu thập từ cuộc điều tra trực tiếp 150 hộ Khmer ở tỉnh Trà Vinh và 90 hộ Chăm ở An Giang bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên vào tháng 04 năm 2010. Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ trong việc phân tích số liệu. Mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập bình quân/người/tháng của người Khmer ở Trà Vinh và người Chăm ở An Giang. Mô hình phân tích có dạng:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5D_5 + B_6D_6 + B_7D_7 + \varepsilon$$

Trong đó: Biến phụ thuộc Y là thu nhập bình quân/người/tháng. Các biến $X_1, X_2, X_3, X_4, D_5, D_6, D_7$ là các biến độc lập (biến giải thích).

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi quy tuyến tính

Biến số	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
TDHVCHUHO	X_1 Trình độ học vấn của chủ hộ, nhận giá trị 0 nếu chủ hộ mù chữ và giá trị 1,2,3 nếu chủ hộ học cấp 1,2,3. Biến số sánh với X_1 , biến này thể hiện trình độ học vấn trung bình	Mai Văn Nam, 2009; Nguyễn Quốc Nghi 2010	+
TDHVLD	X_{11} của người lao động trong hộ, nhận giá trị 0 nếu chủ hộ mù chữ và giá trị 1,2,3 nếu chủ hộ học cấp 1,2,3.	Mai Văn Nam, 2009; Nguyễn Quốc Nghi, 2010	+
NHANKHAU	X_2 Số nhân khẩu trong hộ, nhận giá trị tương ứng với số người trong hộ	Mai Văn Nam, 2009; Vũ Ánh Tuyết, 2007	+/-
HOATDONG	X_3 Số hoạt động tạo thu nhập, nhận giá trị tương ứng với số hoạt động tạo ra thu nhập của hộ	Vũ Ánh Tuyết, 2007	+
DOTUOILD	X_4 Độ tuổi của lao động, nhận giá trị trung bình theo tuổi của các nhân khẩu trong tuổi lao động của hộ	Nguyễn Quốc Nghi, 2010	+/-
TIEPCANCS	D_5 Biến giả: Nhận giá trị 1 nếu hộ nhận được sự hỗ trợ của nhà nước hay chính quyền địa phương, giá trị 0 nếu không được hỗ trợ	Lương Thanh Phong, 2010; Nguyễn Quốc Nghi, 2010	+
THAMGIA	D_6 Biến giả: Tham gia hội đoàn thể, nhận giá trị 1 nếu hộ có tham gia, giá trị 0 nếu không tham gia	Nguyễn Quốc Nghi, 2010	+
VAYVON	D_7 Biến giả, tình trạng vay vốn của hộ, nhận giá trị 1 nếu hộ có vay vốn, giá trị 0 nếu hộ không vay vốn	Âu Vi Đức, 2008; Mai Văn Nam, 2009	+

Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích hai mô hình hồi qui tuyến tính, mô hình 1 sử dụng biến X_1 (trình độ học vấn của chủ hộ) và mô hình 2 sử dụng biến X_{11} (trình độ học vấn trung bình của lao động trong hộ) để so sánh, kiểm chứng mức độ tác động của trình độ học vấn đến thu nhập bình quân/người/tháng của hộ dân tộc thiểu số.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Phân tích nguồn lực của người Chăm và người Khmer

3.1.1 Về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn sinh kế cho người dân tộc thiểu số bởi lẽ trong bất kỳ loại hình sản xuất nào thì yếu tố con người luôn là sự quan tâm hàng đầu. Con người là trung tâm, là nguồn vốn vô tận để tạo ra của cải vật chất, chính con người quyết định nên hình thức lao động. Yếu tố con người trong sản xuất cũng được đánh giá bởi nhiều khía cạnh: độ tuổi, trình độ, số lượng lao động,...

Độ tuổi của người lao động cũng ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng lao động cũng như hình thức lao động. Đặc biệt lao động ở nông thôn thì cần nguồn lao động trẻ, có sức khỏe tốt bởi vì hầu hết những công việc ở nông thôn thường là những việc làm nặng nhọc. Chủ hộ là người trụ cột trong gia đình, quyết định mọi việc trong gia đình vì thế độ tuổi của chủ hộ sẽ có ảnh hưởng đến việc lựa chọn sinh kế của hộ. Qua số liệu điều tra cho thấy, độ tuổi trung bình của chủ hộ người Chăm là 53 tuổi, độ tuổi trung bình của người lao động trong hộ là 32 tuổi. Với kết cấu độ tuổi như vậy thì người trụ cột trong gia đình sẽ có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc quản lý và lựa chọn sinh kế cho cả gia đình, còn người lao động trong hộ ở giai đoạn này có nhiều sáng tạo hơn trong lao động và có sức khỏe tốt hơn, đây chính là độ tuổi thích hợp cho người lao động tạo ra thu nhập cho gia đình. Đối với người Khmer, các chủ hộ có độ tuổi trung bình là 50 tuổi. Nếu xét về lao động tạo ra thu nhập cho gia đình thì tuổi trung bình là 35. Ở độ tuổi này, đối với những hộ không có đất sản xuất thì lao động rất khó tìm việc trong những doanh nghiệp mà chỉ thích hợp với những công việc làm thuê thời vụ ở địa phương hoặc nơi khác để tạo ra thu nhập cho gia đình.

Trình độ học vấn là một khía cạnh rất quan trọng để đánh giá chất lượng của nguồn nhân lực. Một nguồn nhân lực được xem là có chất lượng cao khi trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, kỹ năng lao động thành thạo. Trong đó, trình độ học vấn của người lao động là yếu tố rất đáng quan tâm, nó giúp cho người lao động nắm bắt được những kiến thức mới, nó còn là một công cụ giúp người lao động tiếp cận được những tri thức mới, nâng cao khả năng tư duy sáng tạo của người lao động.

Bảng 2: Trình độ học vấn của chủ hộ và người lao động

Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Người Chăm		Người Khmer	
	Chủ hộ	Người LĐ	Chủ hộ	Người LĐ
Mù chữ	31,7	22,6	16,9	13,3
Cấp 1	46,7	42,7	45,8	32,0
Cấp 2	11,6	19,0	35,6	33,3
Cấp 3	10,0	12,4	1,7	16,7
Cao đẳng/Đại học	0,0	3,3	0,0	4,7

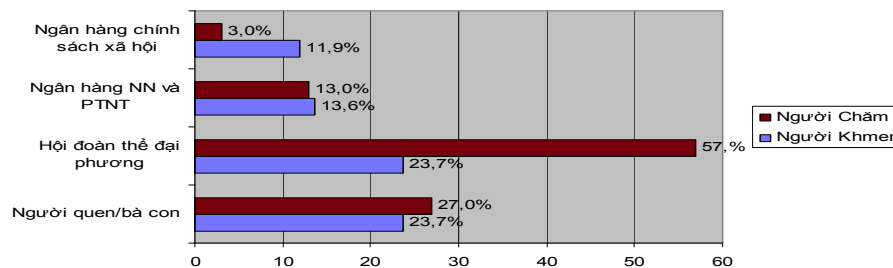
Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2010

Thực tế điều tra ở các hộ dân tộc Chăm cho thấy, tỷ lệ chủ hộ có trình độ cấp 1 là 46,7%, tỷ lệ chủ hộ không biết chữ là rất cao (31,7%), 11,7% chủ hộ có trình độ cấp 2 và 10% chủ hộ có trình độ cấp 3. Trình độ học vấn của người Khmer ở Trà Vinh cũng còn rất hạn chế, tỷ lệ chủ hộ có trình độ cấp 1 chiếm cao nhất (45,8%), 35,6% chủ hộ học đến cấp 2, có đến 16,9% chủ hộ không biết chữ. Xét về trình độ học vấn của lao động trong hộ cho thấy, tỷ lệ lao động của hộ Khmer có trình độ học vấn cao hơn hộ Chăm, một điều quan trọng cần lưu ý là tỷ lệ không biết chữ của lao động trong hộ Chăm (22,6%) và hộ Khmer (13,3%) khá cao, bên cạnh đó tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng/đại học của cả người Chăm và người Khmer đều rất thấp, đây là một nhân tố cản trở rất lớn đến tiếp cận việc làm, tạo thu nhập của người lao động. Tóm lại, trình độ học vấn ở người Chăm và người Khmer vẫn còn thấp rất thấp. Trình độ dân trí phát triển chậm đã ảnh hưởng rất nhiều đến việc phát triển nguồn nhân lực của hộ.

Xét về tiêu chí số nhân khẩu trong gia đình người Chăm cho thấy, tỷ lệ hộ có số nhân khẩu từ 4 đến 5 người chiếm rất cao (50%), tỷ lệ hộ có từ 6 người trở lên chiếm đến 40%, từ đó cho thấy gia đình của người Chăm khá đông nhân khẩu. Còn đối với hộ Khmer thì hoàn toàn ngược lại, tỷ lệ nhân khẩu chiếm đông nhất (71%) là từ 3 đến 4 người, rất ít hộ Khmer có số nhân khẩu trên 6 người. Điều này cho thấy, hộ Khmer hưởng ứng rất tích cực đối với chính sách kế hoạch hóa gia đình của nhà nước.

3.1.2 Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính như là một đòn bẩy góp phần phát huy các nguồn lực khác. Nguồn lực tài chính được thể hiện ở chỗ khả năng huy động vốn của hộ, bao gồm tiền dành dụm, tiền vay từ các tổ chức tín dụng, hay vay của bạn bè, bà con,... Thực tế cho thấy, việc thiếu vốn để sản xuất kinh doanh dẫn đến kinh tế hộ chậm cải thiện vì khó có khả năng tiếp cận và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, làm chậm tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn.



Hình 1: Tỷ lệ vay vốn của hộ gia đình người dân tộc phân theo nguồn vay

Dựa vào kết quả nghiên cứu cho thấy, có khoảng 50% hộ dân tộc Khmer và dân tộc Chăm thiếu vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh, điều này được thể hiện ở tỷ lệ vay vốn của người Chăm là 50%, còn tỷ lệ vay vốn của người Khmer là 51%. Trong các đối tượng cho vay mà người Khmer và người Chăm có thể tiếp cận thì Hội nhóm, Câu lạc bộ là đối tượng được người Khmer và người Chăm chọn nhiều nhất, kế đến là vay vốn từ người quen, bà con và ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tỷ lệ hộ chọn vay vốn đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội rất thấp, điều này cho thấy khả năng tiếp cận các nguồn vốn chính thức của hộ dân tộc thiểu số vẫn còn hạn chế. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của hộ Khmer là: trình độ học vấn của chủ hộ, số thành viên trong gia đình, loại hộ, việc tham gia tổ chức xã hội, loại hình nghề nghiệp của hộ. Đối với người Chăm thì các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức là: trình độ học vấn của chủ hộ, số thành viên trong hộ, diện tích đất của hộ, loại hộ nghèo và tham gia sản xuất nông nghiệp.

3.1.3 Nguồn vật lực

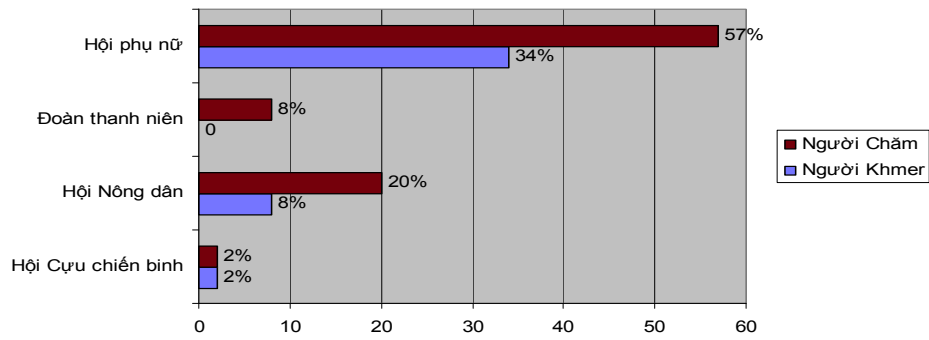
Nguồn vật lực bao gồm đất đai, máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất. Nguồn lực về tài chính có thể hình thành nên nguồn lực vật chất. Tuy nhiên nếu nguồn lực vật chất sẵn có sẽ góp phần khuếch đại những nguồn lực khác.

Đất sản xuất là một trong những nguồn lực vật chất quý giá giúp cho người dân phát triển kinh tế. Đất sản xuất bao gồm đất trồng lúa, đất chuyên màu, đất trồng cây ăn trái, đất nuôi trồng thủy sản... Theo nguồn số liệu điều tra thực tế thì hầu hết đất sản xuất của hộ Chăm và hộ Khmer đều là đất trồng lúa, trong đó số hộ Chăm (25%) có đất trồng lúa thấp hơn so với hộ Khmer (50,8%), do người Khmer ở Trà Vinh chuyên sản xuất nông nghiệp và đây cũng là nghề mang lại thu nhập chính cho hộ. Về diện tích cây ăn trái, cả hộ Khmer và hộ Chăm đều có rất ít, tuy nhiên, số hộ Khmer (20,3%) có diện tích trồng cây ăn trái nhiều hơn hộ Chăm (9,8%). Rất nhiều hộ Chăm không có diện tích đất trồng cây ăn trái vì việc làm chính của họ là thêu, may, dệt hay buôn bán nhỏ. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, phương tiện phục vụ sản xuất nông nghiệp của hộ Chăm ít hơn những phương tiện phục vụ sản xuất của hộ Khmer, điều này được giải thích bởi diện tích đất canh tác nông nghiệp của hộ Chăm thấp hơn hộ Khmer. Tỷ lệ hộ Khmer có máy cày (5,3%), máy bơm (11,9%), máy cắt cỏ (2%), bình phun nước (45%), motuor (32%) khá cao, trong khi tỷ lệ này của hộ Chăm khá thấp.

3.1.4 Nguồn lực xã hội và nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực xã hội được thể hiện ở khả năng hỗ trợ của các tổ chức xã hội trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình. Các ngành nghề truyền thống được biết đến của người Chăm như dệt thổ cẩm và may, thêu, còn người Khmer thì làm nung làm rẫy... Người Chăm và người Khmer nếu có thể tận dụng nguồn lực này thì sẽ dễ dàng bắt kịp thông tin, hỗ trợ từ các Hội nhóm, Câu lạc bộ cùng giúp đỡ nhau làm kinh tế gia đình. Từ kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ người Chăm và người Khmer tham gia vào Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên khá thấp. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ Chăm tham gia hội phụ nữ cũng khá cao (57%), còn đối với hộ Khmer thì tỷ lệ tham gia hội cũng không kém (34%), điều này chứng tỏ người phụ nữ Chăm và Khmer cũng rất hăng hái với những hoạt động xã hội. Đây là một lợi thế lớn cho việc định hướng và phát triển sinh kế vì nhờ những tổ chức hội đoàn thể này, chính quyền địa phương có thể tuyên truyền các kế hoạch phát triển kinh

tế hộ gia đình, ngoài ra những tổ chức này còn có thể tự giám sát, kiểm tra, động viên lẫn nhau cùng làm kinh tế gia đình.



Hình 2: Tỷ lệ tham gia các Hội đoàn thể của người dân tộc

Nếu xét về nguồn lực tự nhiên thì đây cũng là yếu tố thuận lợi cho phát triển sinh kế của người Chăm và người Khmer. Vì nơi cư trú của cả hai dân này đều có hệ thống sông ngòi chằng chịt, thuận lợi cho giao thương đường thủy, khí hậu nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho trồng trọt, chăn nuôi (hộ Khmer), có nguồn tài nguyên du lịch phong phú có thể kết hợp với phát triển du lịch (hộ Chăm) và nhiều điều kiện thuận lợi khác.

Trong thời gian qua, chính quyền địa phương đã có rất nhiều chương trình hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng ở những địa bàn có cộng đồng người dân tộc. Đường sá được tu sửa và mở rộng rất nhiều, đã có thêm nhiều đường nhựa ở vùng nông thôn. Theo kết quả khảo sát thực tế, đa số hộ dân tộc nhận xét rằng, điều kiện đường nông thôn đáp ứng khá tốt đời sống sinh hoạt của hộ. Tuy nhiên, vẫn còn một số ấp, người dân tộc phải đi lại bằng đường đất nên gặp không ít khó khăn cho giao thông vào mùa mưa. Điện lưới đã được sử dụng rộng rãi ở nông thôn. Hệ thống điện được nhiều hộ đánh giá khá tốt. Phương tiện đi lại đáp ứng tốt nhu cầu của hộ dân tộc. Việc tiếp cận với nguồn nước sạch của hộ dân tộc đã được cải thiện hơn trước rất nhiều. Hầu hết hộ dân tộc đánh giá hệ thống giáo dục đáp ứng khá tốt nhu cầu học tập của con em địa phương. Tuy nhiên, một số địa bàn vẫn còn thiếu trường mẫu giáo và một số trường vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên. Trạm y tế chỉ có ở cấp xã, đáp ứng tương đối tốt nhu cầu khám chữa bệnh cho cộng đồng người dân tộc địa phương. Tuy nhiên, việc thiếu thôn thiết bị y tế cũng như các cán bộ chuyên môn là những trở ngại lớn nhất hiện tại. Đa số các ấp đều không có chợ chỉ khi tới xã mới có và hệ thống chợ cấp xã đáp ứng khá tốt nhu cầu mua bán của địa phương.

3.2 Thực trạng đời sống của người Chăm và người Khmer

Có nhiều tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống của một cộng đồng dân cư. Những tiêu chí này được xây dựng tùy thuộc vào mỗi quốc gia, đặc điểm tập quán riêng của mỗi cộng đồng dân cư, song các tiêu chí này cũng chỉ xoay quanh việc thỏa mãn hai nhu cầu cuộc sống chủ yếu đó là nhu cầu về đời sống vật chất và nhu cầu về đời sống tinh thần của con người. Đời sống tinh thần là sự thỏa mãn về nhu cầu học hỏi nâng cao trình độ tri thức, nhu cầu vươn đến cái chân thiện mỹ của con người. Nó được thể hiện qua các hoạt động giải trí vui chơi, lễ hội, thể dục thể thao... Đời sống vật chất là sự đáp ứng về các phương tiện vật chất sinh hoạt hằng

ngày như nhà cửa, phương tiện sinh hoạt, các thiết bị tiện nghi trong gia đình... Để đánh giá về chất lượng cuộc sống của cộng đồng người Chăm và người Khmer, nghiên cứu khảo sát các tiêu chí về loại nhà ở, các phương tiện sinh hoạt trong hộ và nhận định về cuộc sống.

Nhà ở là một yếu tố rất quan trọng trong cuộc sống, nó là nơi để gia đình sum họp, là nơi để thờ cúng tổ tiên và cũng là tiêu chí đầu tiên để đánh giá tình hình kinh tế của mỗi hộ. Với kết quả điều tra cho thấy, hầu hết người Chăm sinh sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 98%, nhà tre lá chỉ có 2%. Đối với người Khmer thì tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 64,4% và nhà tre lá chiếm 35,4%. Thực tế khảo sát còn cho thấy, hầu hết các hộ Chăm đều được nhà nước hay chính quyền địa phương trợ cấp cho mỗi hộ một ngôi nhà ở khu chung cư của người Chăm.

Phương tiện sinh hoạt là một trong các yếu tố thỏa mãn nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Nếu như hộ dân tộc nào có nhiều và đa dạng phương tiện sinh hoạt thì chất lượng cuộc sống của hộ đó được nâng cao và ngược lại. *Xét về phương tiện đi lại:* người Chăm có số lượng phương tiện đi lại nhiều hơn so với người Khmer. Cụ thể, 78,3% người Chăm có xe gắn máy, trong khi chỉ có 39% người Khmer có xe gắn máy. Về xuồng máy có hơn 90% hộ Chăm và người Khmer không có. Phương tiện đi lại chẳng những phục vụ cho việc đi lại hằng ngày của hộ mà nó còn có thể sử dụng để vận chuyển một số loại hàng hóa phục vụ cho nông nghiệp, cho công việc buôn bán, kinh doanh dễ dàng hơn. Nhìn chung, phương tiện đi lại chưa đáp ứng nhu cầu của người Khmer và người Chăm. *Xét về phương tiện truyền thông:* Tỷ lệ người Chăm có các phương tiện truyền thông đầy đủ hơn người Khmer. Cụ thể, có 75% người Chăm có điện thoại di động, 41,7% hộ có điện thoại cố định, 13,3% hộ có radio, 83,3% hộ có tivi. Đối với người Khmer, 45,8% có điện thoại di động, 18,7% hộ có điện thoại cố định, 10,7% hộ có radio, 81,4% hộ có tivi. *Xét về các phương tiện tiện ích và giải trí trong gia đình:* Ở người Chăm, có 45% hộ có bếp gas, 33,3% hộ có tủ lạnh, 75% hộ có đầu đĩa, 40% hộ có máy may. Còn đối với người Khmer, 23,7% hộ có bếp gas, 6,8% hộ có tủ lạnh, 55,9% hộ có đầu đĩa và 8,5% hộ có máy may. Những phương tiện này giúp cho việc sinh hoạt trong gia đình thuận tiện hơn. Nhìn chung, phương tiện sinh hoạt trong gia đình của người Khmer vẫn còn thiếu thốn hơn so với người Chăm. Ngoài ra, ta thấy tỷ lệ hộ có máy may ở người Chăm chiếm 40%, vì đây là phương tiện để các chị em phụ nữ người Chăm thực hiện may, thêu các loại thổ cẩm đem lại nguồn thu nhập không nhỏ cho hộ, thậm chí nó còn là nguồn thu nhập chính của nhiều hộ.

Bảng 3: Nhận định về cuộc sống tương lai của người Chăm và người Khmer

	Người Chăm		Người Khmer	
	Tần số (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tần số (hộ)	Tỷ lệ (%)
Khá hơn trước	59	65,5	111	74,0
Như cũ	25	27,8	31	20,7
Kém hơn trước	6	6,7	8	5,3

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp năm 2010

Theo kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn người Khmer và người Chăm đều nhận định về cuộc sống hiện tại tốt hơn so với trước, trong khi người Khmer nhận định về cuộc sống hiện tại khá hơn trước chiếm tỷ lệ khá cao (74%) thì người Chăm

nhận định về tiêu chí này cũng tương tự (65,5%). Tuy nhiên, một vấn đề rất đáng quan tâm là vẫn có một số hộ Khmer và hộ Chăm nhận định cuộc sống hiện tại kém hơn so với trước đây, phần lớn số hộ này thuộc nhóm hộ nghèo, không đạt sản xuất, thiếu thốn phương tiện hỗ trợ sản xuất kinh doanh nên cuộc sống gặp rất nhiều khó khăn.

3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của người Chăm và người Khmer

Qua điều tra thực tế cho thấy, tỷ lệ hoạt động sản xuất nông nghiệp tạo ra thu nhập của người Khmer lớn hơn so người Chăm. Cụ thể, hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp của người Chăm chiếm 20% thu nhập, còn người Khmer thì thu nhập từ nông nghiệp chiếm đến 46,7%. Điều này là do người Khmer Trà Vinh có đất sản xuất nông nghiệp nhiều hơn người Chăm An Giang. Còn trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ thì tỷ lệ người Chăm tham gia rất cao (51,7%), còn tỷ lệ người Khmer tham gia lĩnh vực này cũng không kém (41,7%). Điều này có thể lý giải thực tế là tỷ lệ người Chăm tham gia các hoạt động dệt thổ cẩm, may mặc truyền thống, mua bán nhỏ, ... rất cao. Đối với công việc nhận lương hàng tháng thì tỷ lệ người Khmer và người Chăm tham gia rất ít, trung bình là 15,2%. Ngoài ra, nhiều hộ Khmer và Chăm còn tham gia các hoạt động khác để tạo ra thu nhập cho gia đình, chẳng hạn như: làm thuê, sửa xe, mua vé chai, bán vé số, ... Những hoạt động này rất bấp bênh, thu nhập khá thấp và thường không ổn định. Cũng theo kết quả điều tra cho thấy, thu nhập bình quân/người/tháng của hộ Khmer là khoảng 740.000 đồng, trong khi thu nhập bình quân/người/tháng của hộ Chăm là 550.000 đồng. Tuy nhiên, vẫn có một số hộ Chăm và Khmer có mức thu nhập/người/tháng khá cao, khoảng 5.000.000 đồng.

Việc xác định các nhân tố tác động đến thu nhập/người/tháng của hộ Chăm và hộ Khmer là căn cứ quan trọng để đề xuất giải pháp nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người Chăm và người Khmer. Mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập/người/tháng của hộ Chăm và hộ Khmer. Sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích, kết quả phân tích 2 mô hình hồi quy cho thấy, cả 2 mô hình đều có Sig. = 0,00 nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ nên 2 mô hình hồi quy có ý nghĩa, phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được, tức là các biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Y. Hệ số R^2 hiệu chỉnh của 2 mô hình khoảng 60% có nghĩa là 60% sự biến thiên của thu nhập/người/tháng được giải thích bởi các yếu tố được đưa vào trong từng mô hình. Hệ số Durbin-Watson của 2 mô hình khoảng từ 1,85 đến 1,90, chứng tỏ 2 mô hình không có hiện tượng tự tương quan (Trọng và Ngọc, 2008). Bên cạnh đó, độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến trong 2 mô hình nhỏ hơn nhiều so với 10 nên ta kết luận các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Trọng và Ngọc, 2008). Kết quả phân tích còn cho thấy, trong 7 biến đưa vào 2 mô hình thì cả 2 mô hình đều có 5 biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 10%) và 2 biến không có ý nghĩa, đó là biến tham gia hội đoàn thể và tình trạng vay vốn của hộ.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi qui tuyến tính

Biến	Mô hình 1			Mô hình 2			
	B	Beta	Sig.	B	Beta	Sig.	
Hằng số	990.163		0,008	996.450		0.009	
TDHVCHUHO	X ₁	133.550	0,182				
TDHVLD	X ₁₁			155.481	0,187	0,054	
NHANKHAU	X ₂	-160.933	-0,157	0,009	-170.675	-0,166	0,007
HOATDONG	X₃	157.245	0,201	0,013	139.373	0,178	0,042
DOTUOILD	X ₄	-11.801	-0,135	0,099	-13.713	-0,157	0,049
TIEPCANCS	D ₅	389.699	0,187	0,072	383.590	0,189	0,084
THAMGIA	D ₆	94.334	0,051	0,565	183.353	0,090	0,419
VAYVON	D ₇	261.980	0,129	0,241	138.075	0,073	0,457
Sig.F			0,000			0,000	
Hệ số R ²			0,631			0,622	
Hệ số R ² hiệu chỉnh			0,609			0,600	
Durbin-Watson			1,891			1,855	

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS từ số liệu khảo sát trực tiếp

Dựa vào kết quả phân tích hồi qui tuyến tính của 2 mô hình cho thấy, trong 5 biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 10%) thì có 3 biến tác động cùng chiều với biến thu nhập/người/tháng của hộ và 2 biến tác động nghịch chiều. Cụ thể: trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn của lao động trong hộ, số hoạt động tạo thu nhập, tiếp cận chính sách hỗ trợ tương quan thuận với thu nhập/người/tháng của hộ Chăm và hộ Khmer, hay nói cách khác là trình độ học vấn của chủ hộ và trình độ học vấn của lao động trong hộ cao hơn, hộ có nhiều hoạt động tạo thu nhập, hộ được sự hỗ trợ của nhà nước hay chính quyền địa phương thì thu nhập/người/tháng của hộ dân tộc sẽ tốt hơn. Ngược lại, số nhân khẩu của hộ và độ tuổi của lao động trong hộ có tác động nghịch chiều với thu nhập của hộ hay nói cách khác, nếu số nhân khẩu của hộ càng tăng và độ tuổi của lao động trong hộ càng cao thì thu nhập/người/tháng của hộ dân tộc sẽ càng giảm, điều này được giải thích thực tế là do hầu hết người Khmer và người Chăm tham gia các hoạt động tạo thu nhập là các việc làm “chân tay” chủ yếu sử dụng sức khỏe để tạo thu nhập. Vì thế, nếu tuổi lao động càng cao thì sức khỏe giảm dần từ đó thu nhập sẽ hạn chế so với lúc sức khỏe còn tốt. Bên cạnh đó, thực tế nghiên cứu cho thấy, số người phụ thuộc trong hộ dân tộc thiểu số là khá cao nên trực tiếp làm giảm thu nhập bình quân/người/tháng của hộ.

Nếu so sánh kết quả phân tích giữa 2 mô hình cho thấy, trình độ học vấn trung bình của lao động trong hộ có tác động đến thu nhập bình quân/người/tháng mạnh hơn trình độ học vấn của chủ hộ. Điều này được thể hiện ở hệ số Beta của X₁₁ = 0,187, cao thứ hai (sau biến tiếp cận chính sách hỗ trợ) trong mô hình 2, chứng tỏ biến trình độ học vấn của lao động trong hộ tác động mạnh đến thu nhập bình quân/người/tháng của hộ. Trong khi ở mô hình 1, số hoạt động tạo thu nhập có hệ số Beta = 0,201, đây là biến có mức ảnh hưởng lớn nhất đến thu nhập/người/tháng của hộ dân tộc. Nhìn chung, cả 2 biến trình độ học vấn của 2 mô hình đều có ý nghĩa thống kê, điều này chứng tỏ trình độ học vấn của cả chủ hộ và lao động trong hộ điều rất quan trọng đối với việc nâng cao thu nhập/người/tháng của hộ dân tộc.

3.4 Một số giải pháp nâng cao thu nhập cho người Chăm và người Khmer

Từ kết quả phân tích thực trạng nguồn lực sẵn có, đời sống và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập/người/tháng của hộ Chăm và hộ Khmer, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho người Chăm và người Khmer như sau:

Thứ nhất, giải pháp về nguồn nhân lực:

Trình độ học vấn của chủ hộ và lao động trong hộ dân tộc có tác động mạnh đến thu nhập của hộ chính vì thế phải nâng cao trình độ học vấn để góp phần tăng thu nhập cho hộ dân tộc, việc này được thực hiện: (1) Mở rộng mạng lưới các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông người nội trú ở cấp huyện và liên xã; đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục mầm non trên địa bàn mỗi xã; đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy cả về số lượng lẫn chất lượng; thành lập quỹ khuyến học riêng nhằm hỗ trợ những con em người dân tộc có hoàn cảnh khó khăn được đến trường; (2) Vận động người dân tộc tham gia phổ cập giáo dục nâng cao trình độ tri thức, thành lập các câu lạc bộ đọc sách, xây dựng thư viện, mở lớp giáo dục thường xuyên bồi dưỡng trình độ văn hóa cho người dân tộc, đặc biệt chú trọng đối tượng người Chăm và Khmer nghèo; huy động tối đa trẻ em người Khmer và người Chăm trong độ tuổi được đi học ở tất cả các bậc học, hạn chế tình trạng bỏ học của học sinh Chăm và Khmer trong độ tuổi trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Thứ hai, giải pháp về hoạt động tạo thu nhập:

Yếu tố đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập sẽ làm tăng thu nhập cho người dân tộc. Vì thế, để tăng thu nhập, người Chăm và người Khmer cần đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập, để thực hiện được vấn đề này, cần phải có sự chung tay của người dân tộc và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương: (1) Người Chăm và người Khmer cần tích cực tham gia học nghề, tích cực tham gia và sáng tạo các hoạt động tạo thu nhập, đặc biệt là các hoạt động phi nông nghiệp nhằm phát huy các nguồn lực sẵn có của hộ; (2) Chính quyền địa phương cần phát triển các lớp dạy nghề cho người dân tộc, đồng thời có chính sách hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, các tổ chức kinh tế hợp tác, các doanh nghiệp, các chủ trang trại... làm ăn có hiệu quả trên địa bàn, tạo điều kiện cho các đơn vị này tạo thêm ngành nghề, việc làm cho người dân tộc. Có chính sách ưu đãi thỏa đáng đối với các đơn vị có sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, giải pháp về tiếp cận chính sách:

Việc nhận được hỗ trợ từ nhà nước và chính quyền địa phương sẽ làm tăng thu nhập của hộ dân tộc. Vì thế, vấn đề tiếp cận chính sách hỗ trợ của nhà nước và chính quyền địa phương đối với người dân tộc là rất quan trọng. Để thuận lợi hơn trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ cho người dân tộc, cần thực hiện các vấn đề sau: (1) Vận động người dân tộc tích cực tham gia các hội đoàn thể của địa phương để được hỗ trợ về thông tin, chia sẻ các nguồn lực tài chính, kỹ thuật khi cần thiết; (2) Cộng đồng người Chăm và người Khmer cần tích cực tham gia học tập, cập nhật thông tin của nhà nước và chính quyền địa phương để kịp thời tiếp cận với chính sách hỗ trợ.

Thứ tư, giải pháp về tài chính:

Từ kết quả phân tích cho thấy, biến vay vốn mặc dù không có ý nghĩa thống kê nhưng có tương quan thuận với thu nhập của người dân tộc, đồng thời tỷ lệ hộ dân tộc thiếu vốn để sản xuất kinh doanh là rất cao (50%). Việc thiếu vốn đã làm hạn chế khả năng tham gia các hoạt động tạo thêm thu nhập cho người dân tộc vì

thể cần một giải pháp về tài chính cho người dân tộc, có thể tham khảo ý kiến sau: (1) Đa dạng hóa các loại hình hỗ trợ tín dụng cho người dân tộc, đặc biệt chú trọng các dự án hỗ trợ có tính chất nước ngoài đối với đối tượng người dân tộc; (2) Mở rộng hoạt động tín dụng cho hộ dân tộc nghèo, về số lượng tiền vay, thủ tục và thời hạn vay, phải gắn chặt với các đoàn thể, chính quyền địa phương và hệ thống khuyến nông, để đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn của người dân tộc; (3) Hỗ trợ cho những hộ dân tộc thiếu tư liệu, thiếu đất hoặc không có đất sản xuất bằng vốn vay ưu đãi, cấp đất sản xuất phù hợp với địa bàn, ngành nghề và điều kiện sản xuất cụ thể.

4 KẾT LUẬN

Qua phân tích thực trạng nguồn lực, đời sống của người Chăm và người Khmer ở ĐBSCL cho thấy, bên cạnh nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội của người dân tộc khá dồi dào và phong phú thì nguồn nhân lực và nguồn tài chính vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là vấn đề trình độ học vấn và nguồn vốn sản xuất. Bên cạnh một số hộ khá giả, đời sống vật chất đầy đủ thì vẫn còn một số hộ dân tộc gặp khó khăn do thiếu các vật dụng sinh hoạt và dịch vụ công cộng. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập/người/tháng của hộ Chăm và hộ Khmer là trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn của lao động trong hộ, số nhân khẩu trong hộ, số hoạt động tạo thu nhập, độ tuổi của lao động trong hộ, tiếp cận với các chính sách hỗ trợ. Với những giải pháp góp phần nâng cao thu nhập cho người dân tộc, tác giả kỳ vọng các cơ quan ban ngành hữu quan và các đối tượng có liên quan sẽ nghiên cứu và thực thi nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân tộc thiểu số ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Âu Vi Đức, 2008. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo tại tỉnh Hậu Giang. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.
- Bùi Văn Trinh và nhóm cộng sự, 2007. Người thiểu số vùng ĐBSCL. Đề tài nghiên cứu khoa học, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ.
- Lương Thanh Phong, 2010. Phân tích tác động của dự án nâng cao đời sống đến thu nhập của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh. Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.
- Mai Văn Nam, 2009. Nghiên cứu phát triển ngành nghề của hộ nông dân chăn nuôi gia cầm tại ĐBSCL bị ảnh hưởng dịch cúm gia cầm. Đề tài nghiên cứu khoa học công nghiệp Cấp Bộ trọng điểm 2009.
- Nguyễn Quốc Nghi, 2010. Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của các dân tộc thiểu số: nghiên cứu trường hợp người Khmer ở Trà Vinh và người Chăm ở An Giang. Tạp chí Khoa học số 19, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Quốc Nghi, 2010. Thực trạng và giải pháp định hướng sinh kế cho các dân tộc thiểu số vùng ĐBSCL: trường hợp người Chăm ở An Giang và người Khmer ở Trà Vinh. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Cần Thơ.
- Vũ Ánh Tuyết, 2007. Thực trạng đa dạng hóa thu nhập của nông hộ tại Quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.